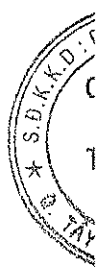


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 3474548 Fax: (84-4) 3474549

MỤC LỤC	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013	
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		514,669,112,662	515,989,023,025	
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		117,266,822,561	48,020,519,522	
1 Tiền	111	V.1.	11,266,822,561	46,518,875,228	
2 Các khoản tương đương tiền	112		106,000,000,000	1,501,644,294	
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72,000,000,000	72,150,000,000	
1 Đầu tư ngắn hạn	121		72,000,000,000	72,150,000,000	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229,869,032,811	270,961,836,034	
1 Phải thu của khách hàng	131		122,033,934,936	121,314,492,881	
2 Trả trước cho người bán	132		14,244,804,090	18,761,875,757	
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		108,634,516,399	139,135,555,457	
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	4,903,124,344	5,482,788,692	
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(19,947,346,958)	(13,732,876,753)	
IV Hàng tồn kho	140	V.3.	78,359,917,275	119,719,848,493	
1 Hàng tồn kho	141		79,551,207,284	120,988,823,695	
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,191,290,009)	(1,268,975,202)	
V Tài sản ngắn hạn khác	150		17,173,340,015	5,136,818,976	
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		162,132,506	-	
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		33,434,400	209,322,667	
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	277,687,291	275,969,354	
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		16,700,085,818	4,651,526,955	
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69,822,519,088	133,556,318,129	
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	403,129,000	
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	403,129,000	
II Tài sản cố định	220		38,843,150,688	43,653,297,214	
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	34,834,858,989	38,895,260,767	
- Nguyên giá	222		63,954,200,719	63,754,050,719	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29,119,341,730)	(24,858,789,952)	
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	4,008,291,699	4,758,036,447	
- Nguyên giá	228		7,430,634,903	7,445,612,093	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,422,343,204)	(2,687,575,646)	
III Bất động sản đầu tư	240	V.8.	-	19,877,994,578	
- Nguyên giá	241		-	24,789,857,165	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(4,911,862,587)	
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,949,081,813	67,800,651,706	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16,236,726,359	19,556,694,428	
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.	16,076,544,944	49,767,090,000	
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,364,189,490)	(1,523,132,722)	
V Tài sản dài hạn khác	260		1,030,286,587	1,821,245,631	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1,018,379,570	1,804,749,728	
3. Tài sản dài hạn khác	268		11,907,017	16,495,903	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		584,491,631,750	649,545,341,154	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A NỢ PHẢI TRẢ	300		205,909,834,527	274,501,318,566
I Nợ ngắn hạn	310		204,012,532,839	252,267,604,342
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	632,482,996	52,499,955,979
2 Phải trả người bán	312		44,125,547,697	36,367,431,082
3 Người mua trả tiền trước	313		47,660,130,253	71,805,848,352
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	2,007,506,710	4,325,272,984
5 Phải trả người lao động	315		2,110,775,443	2,427,499,727
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	1,954,505,057	3,718,138,600
7 Phải trả nội bộ	317		59,839,242	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	105,460,861,940	81,123,457,618
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		883,501	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
II Nợ dài hạn	330		1,897,301,688	22,233,714,224
3 Phải trả dài hạn khác	333	V.15.	739,000,000	746,499,164
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		1,158,301,688	612,262,807
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	20,874,952,253
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		378,581,797,223	375,044,022,588
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19	378,581,797,223	375,044,022,588
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		225,590,300,000	225,590,300,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		136,237,470,000	136,237,470,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(19,010,756,592)	(19,010,756,592)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		12,788,285,298	12,788,285,298
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		6,840,705,686	6,840,705,686
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,135,792,831	12,598,018,196
III Lợi ích cổ đông thiểu số			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		584,491,631,750	649,545,341,154

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2015

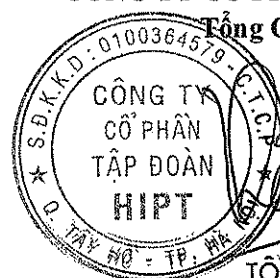
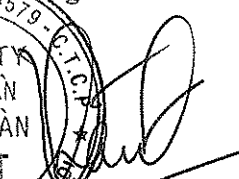
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trần Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Việt Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số	Quý IV/2014		Quý IV/2013		01/01/2014 đến 31/12/2014		01/01/2013 đến 31/12/2013	
		minh							
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.18.	153,064,410,637	204,482,036,245	501,623,894,703	526,181,313,711			
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02								
3 Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.19.	153,064,410,637	204,482,036,245	501,623,894,703	526,181,313,711			
4 Giá vốn hàng bán	11		(126,023,410,650)	(183,178,438,527)	(426,731,702,745)	(441,541,862,539)			
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,040,999,987	21,303,597,718	74,892,191,958	84,639,451,172			
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	11,270,325,254	(946,474,583)	12,818,609,885	5,641,153,972			
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	(13,591,707,821)	(1,416,499,872)	(16,851,816,361)	(7,086,723,893)			
8 Chi phí bán hàng	24		(9,558,762,986)	(9,233,046,367)	(33,533,848,444)	(37,239,543,768)			
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(13,042,413,192)	(11,193,663,518)	(38,807,716,945)	(45,528,311,056)			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2,118,441,242</u>	<u>(1,486,086,622)</u>	<u>(1,482,579,907)</u>	<u>426,026,427</u>			
11 Thu nhập khác	31	VI.22.	1,560,132,415	2,232,364,618	6,745,501,100	6,186,231,186			
12 Chi phí khác	32	VI.23.	(20,209,981)	(2,856,982,516)	(99,997,099)	(3,408,419,843)			
13 Lợi nhuận khác	40		<u>1,539,922,434</u>	<u>(624,617,898)</u>	<u>6,645,504,001</u>	<u>2,777,811,343</u>			
Lợi nhuận/lỗ được chia từ công ty liên kết			-	633,528,277		812,928,713			
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>3,658,363,676</u>	<u>(1,477,176,243)</u>	<u>5,162,924,094</u>	<u>4,016,766,483</u>			
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24.	(1,076,682,113)	(158,039,383)	(1,595,014,400)	(1,662,466,884)			
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.24.				(770,698,506)			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>2,581,681,563</u>	<u>(1,635,215,626)</u>	<u>3,567,909,694</u>	<u>1,583,601,093</u>			
Phân bổ cho:									
Cổ đông thiểu số									
Chú sở hữu Công ty			2,581,681,563		3,567,909,694	1,583,601,093			
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.25.	122		165	73			

Lập biểu

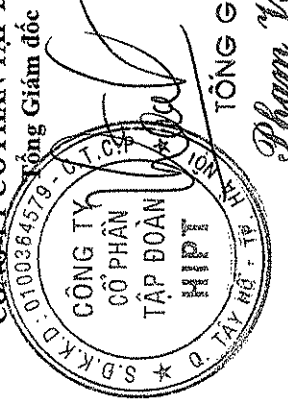
Nguyễn Hải Yến

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hiền
 3

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Việt Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	5,162,924,094	4,016,766,483
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và phân bổ	2	4,995,319,336	6,193,938,467
- Các khoản dự phòng	3	6,214,470,205	7,629,353,610
- Thu nhập tiền lãi	4	(1,285,221,429)	65,369,046
- Thu nhập tiền lãi và cổ tức	5	(364,537,195)	(1,758,868,038)
- Lãi / Lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3,780,000,000)
- Chi phí lãi vay / Lãi / Lỗ CLTG hối đoái	6	3,663,147,528	4,125,341,346
- Lợi nhuận / lỗ thuần từ khoản đầu tư vào Cty liên kết	7		(812,928,713)
3. Lợi nhuận từ hoạt động HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	18,386,102,539	15,678,972,201
- Tăng, giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	9	29,056,282,184	(130,561,745,345)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41,359,931,218	(71,255,773,601)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(27,348,812,816)	74,013,744,002
- Tiền lãi vay đã trả	13	790,959,044	1,228,849,530
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,977,829,019)	(4,125,341,346)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(2,579,278,591)	(1,743,827,104)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56,687,354,559	(116,765,121,663)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(200,150,000)	(2,666,657,284)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	21,000,000,000	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	42,522,809,191	18,395,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,691,045,268	2,949,055,439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	65,013,704,459	(2,322,601,845)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	130,419,283,062	276,997,800,975
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(182,874,039,041)	(224,590,844,996)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52,454,755,979)	52,406,955,979
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	69,246,303,039	(66,680,767,529)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48,020,519,522	114,701,287,051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	117,266,822,561	48,020,519,522

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2015

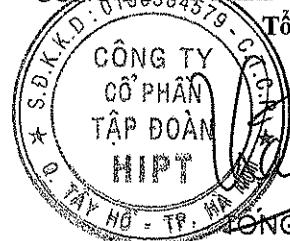
Người lập

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Xuân Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT



Tổng Giám đốc

PHẠM VIỆT GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Việt Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Tel: (84-4) 3474548 Fax: (84-4) 3474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 09 - DN/HN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2013	225,590,300,000	136,237,470,000	(19,010,756,592)	-	12,788,285,298	6,840,705,686	11,014,417,103	373,460,421,495
Phát hành cổ phiếu								
Chênh lệch tỷ giá chưa thực								
Mua lại cổ phiếu								
Lợi nhuận thuần trong năm							1,583,601,093	1,583,601,093
Trích lập các quỹ								
Cổ tức								
Sử dụng các quỹ								
Giảm khác								
Số dư ngày 31/12/2013	225,590,300,000	136,237,470,000	(19,010,756,592)	-	12,788,285,298	6,840,705,686	12,598,018,196	375,044,022,588
Tăng vốn trong kỳ								
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá								
Trích lập các quỹ								
Lãi (lỗ) trong kỳ							3,537,774,635	3,537,774,635
Mua lại cổ phiếu								
Giảm vốn trong kỳ								
Cổ tức								
Tăng khác								
Số dư ngày 31/12/2014	225,590,300,000	136,237,470,000	(19,010,756,592)	-	12,788,285,298	6,840,705,686	16,135,792,831	378,581,797,223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

I. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 bao gồm Công ty và các Công ty con của Công ty (sau đây gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh. Các hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan tới công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, phân phối các sản phẩm CNTT; bảo dưỡng và bảo trì CNTT và hệ thống CNTT; cung cấp điện thoại di động.

II. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể được thực hiện tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của Công ty con được gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc của sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ sau đó trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.'

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn là cho mục đích đầu tư hay mục đích khác.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

4. Tài sản cố định**4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất có thời hạn, thương hiệu và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tập đoàn áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	25 năm
Thương hiệu	3-6 năm
Phần mềm máy vi tính	3-6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014****5. Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động hiện tại cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	20 năm
Nhà cửa	25 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của các tài sản thuần của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

8. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu đo kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập để bảo vệ Tập đoàn trước các rủi ro tài chính

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập để phục vụ cho mục đích chi trả các phúc lợi cho người lao động

16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1,677,099,608	1,475,178,855
Tiền gửi ngân hàng	9,589,722,953	45,043,696,373
Tổng cộng	11,266,822,561	46,518,875,228
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho cá nhân vay	12,056,115,750	1,703,849,580
Phải thu cán bộ công nhân viên	5,434,645	-
Phải thu khác	(7,289,123,885)	3,778,939,112
Phải thu BHXH, BHYT	70,858,592	-
Phải thu khác (đơn nợ TK 3388)	-	-
Tổng cộng	4,843,285,102	5,482,788,692
3. Hàng tồn kho	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	22,041,998,000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28,693,398,395	28,821,783,009
Hàng hoá	28,184,469,639	90,748,251,549
Hàng gửi đi bán	631,341,250	1,418,789,137
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,191,290,009)	(1,268,975,202)
Tổng cộng	78,359,917,275	119,719,848,493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158,153,736	275,969,354
Thuế thu nhập cá nhân	116,687,593	-
Các loại thuế khác	2,845,952	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	10	-
Tổng cộng	277,687,291	275,969,354

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2014	588,000,000	3,926,442,619	2,931,169,474	7,445,612,093
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán			(14,977,190)	(14,977,190)
Số dư ngày 31/12/2014	588,000,000	3,926,442,619	2,916,192,284	7,430,634,903
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2014	544,982,408	1,413,519,347	729,073,891	2,687,575,646
Khấu hao trong kỳ		157,057,711	577,709,847	734,767,558
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư ngày 31/12/2014	544,982,408	1,570,577,058	1,306,783,738	3,422,343,204
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	43,017,592	2,512,923,272	2,202,095,583	4,758,036,447
Tại ngày 31/12/2014	43,017,592	2,355,865,561	1,609,408,546	4,008,291,699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá								
Số dư ngày 01/01/2014		40,849,504,796	4,121,532,813	541,647,342	18,241,365,768	-	63,754,050,719	
Mua trong kỳ					200,150,000		200,150,000	
Đầu tư XD/CB hoàn thành								
Tặng khác								
Chuyển sang BĐS đầu tư								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư ngày 31/12/2014		40,849,504,796	4,121,532,813	541,647,342	18,441,515,768	-	63,954,200,719	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 01/01/2014		7,248,698,082	4,121,532,813	308,664,414	13,179,894,643	-	24,858,789,952	
Khấu hao trong kỳ		2,042,765,339		49,049,038	2,168,737,401		4,260,551,778	
Chuyển sang BĐS đầu tư								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư ngày 31/12/2014		9,291,463,421	4,121,532,813	357,713,452	15,348,632,044	-	29,119,341,730	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2014		33,600,806,714	-	232,982,928	5,061,471,125	-	38,895,260,767	
Tại ngày 31/12/2014		31,558,041,375	-	183,933,890	3,092,883,724	-	34,834,858,989	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	22,122,085,200	2,667,771,965	24,789,857,165
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(22,122,085,200)	(2,667,771,965)	(24,789,857,165)
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	4,424,417,040	487,445,547	4,911,862,587
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(4,424,417,040)	(487,445,547)	(4,911,862,587)
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	17,697,668,160	2,180,326,418	19,877,994,578
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-
9. Đầu tư dài hạn khác		31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu		15,076,544,944	37,712,500,000
Đầu tư dài hạn khác		1,000,000,000	12,054,590,000
Tổng cộng		16,076,544,944	49,767,090,000
10. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Đồ dùng văn phòng		1,018,379,570	1,804,749,728
Tổng cộng		1,018,379,570	1,804,749,728
11. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Vay ngắn hạn VNĐ		632,482,996	52,499,955,979
Tổng cộng		632,482,996	52,499,955,979
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			Đơn vị tính: VND
		31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Thuế GTGT đầu ra		768,803,509	2,721,660,657
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,076,936,276	1,502,342,315
Thuế thu nhập cá nhân		125,007,036	101,270,012
Các loại thuế khác		5,759,889	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		31,000,000	-
Tổng cộng		2,007,506,710	4,325,272,984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

13. Chi phí phải trả	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước giá vốn	1,954,505,057	3,718,138,600
Tổng cộng	1,954,505,057	3,718,138,600
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu chưa thực hiện	22,329,772,650	2,655,422,929
Tạm ứng bên thứ 3 liên quan đến việc mua CP tại Bảo Việt Bank	72,000,000,000	72,000,000,000
Phải trả các công ty khác liên quan	-	2,458,800,000
Thuế phải nộp	2,007,506,710	2,656,280,900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,123,582,580	1,352,953,789
Tổng cộng	105,460,861,940	81,123,457,618
15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Xây dựng khu nhà thấp tầng 152 Thụy Khuê	205,000,000	246,499,164
Nguồn vốn đầu tư ủy thác	534,000,000	500,000,000
Tổng cộng	739,000,000	746,499,164
17. Số lượng cổ phiếu lưu hành	31/12/2014 Số lượng cổ phiếu	31/12/2013 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,559,030	18,614,336
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,559,030	18,218,724
- Cổ phiếu phổ thông	22,559,030	18,218,724
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	985,047	558,598
- Cổ phiếu phổ thông	985,047	558,598
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,573,983	17,660,126
- Cổ phiếu phổ thông	21,573,983	17,660,126
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Tổng doanh thu	310,942,849,721	433,594,861,527
Bán hàng	165,011,314,463	89,414,966,509
Cung cấp dịch vụ	4,169,730,519	3,171,485,675
Cho thuê bất động sản đầu tư	21,500,000,000	
Bán BĐS Đà Nẵng		
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	501,623,894,703	526,181,313,711
19. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Hàng hóa đã bán	313,987,984,564	376,098,240,648
Dịch vụ đã cung ứng	110,966,639,568	64,228,919,702
Bất động sản đầu tư cho thuê	1,854,763,806	1,212,629,488
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(77,685,193)	2,072,701
Tổng cộng	426,731,702,745	441,541,862,539
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	364,537,195	82,788,982
Lãi tiền gửi	1,285,221,429	1,676,079,056
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	113,816,113	102,285,934
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11,055,035,148	3,780,000,000
Tổng cộng	12,818,609,885	5,641,153,972
21. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền vay	2,977,829,019	4,125,341,346
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	299,134,622	1,372,880,779
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	500,000,000	65,369,046
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,000,000,000	1,523,132,722
Chi phí tài chính khác	11,074,852,720	-
Tổng cộng	16,851,816,361	7,086,723,893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

22. Thu nhập khác	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	7,876,822	-
Được thưởng, được bồi thường	2,778,903,272	3,892,026,547
Thu nhập khác	3,958,721,006	2,294,204,639
	6,745,501,100	6,186,231,186
23. Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí bồi thường hợp đồng	6,902,727	2,855,963,748
Chi phí khác	93,094,372	552,456,095
	99,997,099	3,408,419,843
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí thuế hiện hành	1,595,014,400	1,662,466,884
Năm hiện tại	-	770,698,506
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,595,014,400	2,433,165,390
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3,567,909,694	1,583,601,093
Lợi nhuận thuần thuần trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	21,573,983	21,573,983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	165	73

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Đầu tư vào Công ty con

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	% sở hữu	% sở hữu
Công ty TNHH Tư vấn và Giải pháp CNTT HIPT	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tin học HIPT	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp ngân hàng và tài chính HIPT	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT	100%	100%
Công ty TNHH Hệ thống dịch vụ Công nghệ HIPT	100%	100%
Công ty Cổ phần phát triển nguồn nhân lực chân trời mới Hà Nội	100%	100%
Trường trung cấp nghề kỹ nghệ thực hành HIPT	100%	100%
Công ty TNHH HIPT Sài Gòn	100%	100%

1.2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	% sở hữu	% sở hữu	VND	VND
Thời báo doanh nhân	50%	50%	2,000,000,000	1,750,000,000
Công ty TNHH Giải pháp HIMC	32%	32%	3,200,000,000	3,200,000,000
Công ty Cổ phần đội công nghệ 3d Hà Nội	25%	25%	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ nghệ hàng không việt	35%	35%	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty Cổ phần tin học viễn thông hàng không	20%	20%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	26%	26%	800,000,000	800,000,000
Tổng cộng			23,000,000,000	22,750,000,000

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Yên



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trần Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Việt Giang